



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Vinh Phuc Infrastructure Development JSC

Địa chỉ: Khu công nghiệp Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Website: www.vpid.vn Email: idv@vpid.vn
Tel. (0211) 3 720 945 Fax: (0211) 3 845 944

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 11 năm 2015

TỜ TRÌNH

(V.v: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp 2014)

Kính gửi: Đại hội Đồng cổ đông thường niên 2016

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc hiện đang áp dụng.

Lý do cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ: Do Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 thông qua ngày 26/11/2014, và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015. Hiện nay, Chính phủ chưa có Nghị định hướng dẫn thi hành Luật và Bộ tài chính chưa ban hành Thông tư mới quy định về mẫu Điều lệ áp dụng cho Công ty niêm yết thay thế Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012, nên để đảm bảo việc quản trị Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp mới, HĐQT đã đề xuất việc sửa đổi, bổ sung một số Điều, Khoản chính yếu quan trọng của Điều lệ cho phù hợp với các quy định của Luật doanh nghiệp mới và tình hình hoạt động thực tế của công ty. Cụ thể, một số nội dung sửa đổi, bổ sung so với Điều lệ tổ chức và hoạt động hiện tại đang áp dụng theo Phụ lục đính kèm.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua
Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
- TV Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Lưu TC-TH.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đã ký

TRỊNH VIỆT DŨNG

Phụ Lục. TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG CHÍNH TRONG ĐIỀU LỆ

Về kết cấu Điều lệ: Giữ nguyên kết cấu gồm XXII chương như Điều lệ cũ và chỉ thêm 01 Điều tại Chương VI. Do đó, Điều lệ mới gồm XXII chương và 67 Điều.

Lưu ý: khi xem bản so sánh "Những nội dung bôi đậm và in nghiêng được lược bỏ trong Điều lệ cũ và được bổ sung/thay thế trong Điều lệ mới".

Nội dung Điều lệ cũ theo luật DN số 60/2005/QH11	Nội dung Điều lệ mới theo luật DN số 68/2014/QH13	Giải thích/ Tóm tắt thay đổi chính
<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>a. "Vốn điều lệ" là số vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.</p> <p>b. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.</p> <p>c. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.</p> <p>d. "Cán bộ quản lý" là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn.</p>	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>a. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập Công ty và quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.</p> <p>b. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.</p> <p>c. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.</p> <p>d. "Cán bộ quản lý" là Chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn.</p>	<p>Phù hợp Khoản 29 Điều 4 Luật DN 2014</p> <p>Sửa để phù hợp Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp Khoản 12 Điều 4 Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp Khoản 18 Điều 4 Luật DN 2014 (bổ sung thêm Chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị cũng thuộc Cán bộ quản lý)</p>
<p>Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty</p> <p>1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, nhà ở; Kinh doanh bất động sản. - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh lưu hành nội địa; - Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh lưu hành nội địa; - Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; 	<p>Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty</p> <p>1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:</p> <p>Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm và phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.</p>	<p>Phù hợp Khoản 1 Điều 7 Luật DN 2014</p> <p><i>Luật DN 2014 Giấy CNĐKDN không ghi ngành nghề kinh doanh</i></p>

<ul style="list-style-type: none"> - Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; - Đại lý bán vé máy bay; Đại lý bảo hiểm; - Đại lý dịch vụ điện nước; - Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô. - Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia, thuốc lá, nước giải khát. - Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành. - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. - Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông. - Sản xuất và mua bán cây xanh. - Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp 		
<p>Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p> <p>1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.</p> <p>2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.</p>	<p>Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p> <p>1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.</p> <p>2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn.</p>	<p>Phù hợp Khoản 01 Điều 7 Luật DN 2014</p> <p><i>DN được kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm</i></p>
<p>Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông.</p> <p>1. Vốn điều lệ: Là số vốn sau mỗi lần tăng vốn điều lệ theo đúng trình tự quy định của Pháp luật thì số vốn điều lệ, số cổ phần tương ứng với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần được tham chiếu tại Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp (thay đổi) lần mới nhất của Công ty.</p> <p>2. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông.</p> <p>1. Vốn điều lệ: Là số vốn được xác định trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần mới nhất của công ty. Tổng số vốn điều lệ này được chia thành số cổ phần tương ứng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần</p> <p>2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với Khoản 5 Điều 111 luật doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p> <p>Khoản 2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a. Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền.</p>	<p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p> <p>Khoản 2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc bỏ phiếu từ xa</p>	<p>Phù hợp Khoản 2 Điều 140 Luật DN 2014.</p>

<p>h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 90.1 của Luật Doanh nghiệp Khoản 3.c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>bằng gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư đảm bảo, thư điện tử hoặc biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo, thư điện tử đến Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp gửi thư đảm bảo, Trưởng ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 129, 130 của Luật Doanh nghiệp. Khoản 3.c. Xem xét và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn Biên bản hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt nam và báo cáo của Ban kiểm soát;</p>	<p><i>Thêm quy định về tham dự DHDCD trực tuyến, bỏ phiếu điện tử</i></p> <p><i>Sửa do Điều, Khoản trong Luật DN 2014 thay đổi</i></p> <p>Phù hợp Khoản 2 Điều 114 Luật DN 2014.</p>
<p>Điều 13. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.</p> <p>Khoản 3. e: Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm</p>	<p>Điều 13. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.</p> <p>Khoản 3. e: Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm</p>	<p>Bổ sung theo quy định mở tại Điều 136 Khoản 1 Luật DN 2014</p> <p>Sửa do Điều, Khoản trong Luật DN 2014 thay đổi</p>

<p>trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.</p> <p>Khoản 4. b: Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4a Điều 13 thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Khoản 4. c: Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4b Điều 13 thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3d Điều 13 có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.</p> <p>Khoản 4. b: Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4a Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Khoản 4. c: Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4b Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3d Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Sửa do Điều, Khoản trong Luật DN 2014 thay đổi</p> <p>Sửa do Điều, Khoản trong Luật DN 2014 thay đổi</p>
<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 1. b: Báo cáo của Hội đồng quản trị</p> <p>Khoản 1. c: Báo cáo của Ban kiểm soát</p> <p>Khoản 2. h: Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ Ngày thành lập.</p> <p>Khoản 2. l: Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua tài sản có giá trị từ 50%</p>	<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 1. b: Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>Khoản 1. c: Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty; về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc; về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên</p> <p>Khoản 2. h: Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần của Công ty.</p> <p>Khoản 2. l: Quyết định đầu tư, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua tài sản có giá</p>	<p>Phù hợp với Điều 136 Khoản 2 điểm c, d, đ Luật DN 2014</p> <p>Sửa do đã hết điều kiện chuyển nhượng của sáng lập viên trong 3 năm đầu tiên.</p> <p>Phù hợp Điều 135 Khoản 2 điểm d; Điều 144 Khoản 1</p>

<p>tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</p> <p>Khoản 2. o: Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 120.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.</p> <p>Khoản 2. p: không có</p>	<p>trị từ 35% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</p> <p>Khoản 2. o: Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.</p> <p>Khoản 2. p: Quyết định thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản của Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty;</p>	<p>điểm d, Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp với Điều 162 Khoản 1 Luật DN 2014</p>
<p>Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông Khoản 4.</p> <p>- Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi công ty đóng trụ sở chính.</p> <p>- Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Trường hợp Công ty có website, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.</p>	<p>Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông Khoản 4.</p> <p>- Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty.</p> <p>- Thông báo hoặc giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước ít nhất mười (10) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí). Trường hợp Công ty có website, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.</p>	<p>Phù hợp với Điều 139 Khoản 2 Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp với Điều 139 Khoản 1 Luật DN 2014</p>

<p>Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.</p> <p>Khoản 2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.</p>	<p>Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.</p> <p>Khoản 2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.</p>	<p>Phù hợp với Điều 141 Khoản 1,2,3 Luật DN 2014. <i>ĐK tiến hành họp ĐHCĐ giảm xuống còn 51% (lần 1), 33% (lần 2)</i></p>
<p>Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 4. Đại hội đồng cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc là người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu ra đề cử một thư ký để lập biên bản đại hội. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.</p>	<p>Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 4. Đại hội đồng cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch vắng mặt <i>hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</i> Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố. Chủ tọa đề cử một hoặc một số người làm thư ký để lập biên bản đại hội. <i>Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.</i></p>	<p>Phù hợp với Điều 142 Khoản 2 Điểm a,d Luật DN 2014</p>
<p>Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 của <i>Điều 20</i>, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông</p>	<p>Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 của <i>Điều này</i> các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ</p>	<p>Phù hợp với Điều 144 Khoản 1,2 Luật DN 2014</p>

<p>có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>Khoản 3. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc: Sửa đổi và bổ sung Điều lệ; loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán; sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty; <i>giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua công ty hoặc các chi nhánh</i> thực hiện có giá trị từ (50%) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất; sẽ chỉ được thông qua khi có từ (75%) trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông hoặc bằng phiếu biểu quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p> <p>Khoản 4. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất <i>bảy mươi lăm phần trăm (75%)</i> tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận;</p>	<p>đồng có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông <i>tán thành. Những trường hợp liên quan đến sự thay đổi về số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát để bầu cử mà không đạt được số phiếu biểu quyết thông qua thì phải căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông các kỳ trước đó để tiến hành bầu cử.</i></p> <p>Khoản 3. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc: Sửa đổi và bổ sung Điều lệ; loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán; <i>thay đổi ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh; thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý;</i> sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty; <i>giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh</i> thực hiện có giá trị từ <i>ba mươi lăm phần trăm (35%)</i> trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất, sẽ chỉ được thông qua khi có từ <i>sáu mươi lăm phần trăm (65%)</i> trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông hoặc bằng phiếu biểu quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p> <p>Khoản 4. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất <i>lăm mươi một phần trăm (51%)</i> tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận, <i>trừ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Khoản 3 Điều này.</i></p>	<p><i>Thông qua quyết định ĐHĐCĐ giảm xuống 51% với QĐ thông thường; 65% với QĐ quan trọng. Đối với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua là 51%</i></p> <p>Phù hợp với Điều 144 Khoản 4 Luật DN 2014</p>
---	--	--

<p>Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 2. Hội đồng quản trị <i>phải</i> chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.</p> <p>Khoản 3.e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến, <i>trong đó quy định rõ số cổ đông không gửi phiếu phản hồi được coi là phiếu tán thành;</i></p> <p>Khoản 4. <i>Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông nếu cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông nếu cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;</i></p> <p>Khoản 5.a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, <i>số và ngày cấp</i></p>	<p>Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Khoản 2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết <i>và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.</i> Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.</p> <p>Khoản 3.e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến <i>đôi với từng vấn đề lấy ý kiến;</i></p> <p>Khoản 4. <i>Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:</i></p> <p>a) <i>Gửi thư đảm bảo: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;</i></p> <p>b) <i>Gửi thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư bảo đảm và bị tiết lộ trong trường hợp gửi thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;</i></p> <p>Khoản 5.a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, <i>mã số doanh</i></p>	<p>Phù hợp với Điều 145 Khoản 2 Luật DN 2014</p> <p><i>Giảm thời gian gửi phiếu biểu quyết và Tài liệu để xin ý kiến bằng văn bản.</i></p> <p>Phù hợp với Điều 145 Khoản 4 Luật DN 2014</p>
---	---	---

<p>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;</p> <p>Khoản 5.c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã gửi; Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>Khoản 6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc công bố thông tin trên website của Công ty.</p>	<p>nghiệp và ngày cấp;</p> <p>Khoản 5.c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã gửi; Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>Khoản 6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc công bố Biên bản kết quả kiểm phiếu trên website của Công ty để thay thế cho việc gửi đến các cổ đông.</p>	<p>Phù hợp với Điều 145 Khoản 5.a Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp với Điều 145 Khoản 5.c Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp với Điều 145 Khoản 6 Luật DN 2014</p>
<p>Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản Đại hội đồng cổ đông và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười) ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định tại Điều 106 của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản Đại hội đồng cổ đông. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn 24 giờ và gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc, việc gửi biên bản có thể thay thế bằng việc đăng tải trên website của Công ty. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định tại Điều 146 của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>Phù hợp với Điều 146 Khoản 3 Luật DN 2014</p>
<p>Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản</p>	<p>Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm</p>	<p>Phù hợp với Điều 147 Luật DN 2014</p>

<p>kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông được gửi cho cổ đông hoặc được đăng tải trên website của Công ty, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Chỉ có cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số CP phổ thông trong thời hạn ít nhất 06 tháng liên tục mới có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét</p>
<p>Không có</p>	<p>Điều 24. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó. 2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định. 3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 23 của Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền</p>	<p>Bổ sung thêm để phù hợp với Điều 148 Luật DN 2014</p>
<p>Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị Khoản 1. Không có</p>	<p>Điều 25. Thành phần, tiêu chuẩn và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị Khoản 1. Tiêu chuẩn và điều kiện của Thành viên Hội đồng quản trị: <i>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật doanh nghiệp.</i> <i>b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.</i> <i>c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác và không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.</i></p>	

<p>Khoản 1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. <i>Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một (01) phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị</i></p> <p>Khoản 2. Năm (05) thành viên của Hội đồng quản trị do các cổ đông <i>sáng lập</i> đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông <i>sáng lập</i>. Các cổ đông sáng lập được quyền gộp tỷ lệ sở hữu cổ phần vào với nhau để bỏ phiếu đề cử các thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>Khoản 8. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực</p>	<p>Khoản 2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. <i>Trường hợp tất cả các thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc</i></p> <p>Khoản 3. Các thành viên của Hội đồng quản trị do các cổ đông đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông. Các cổ đông được quyền gộp tỷ lệ sở hữu cổ phần vào với nhau để bỏ phiếu đề cử các thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>Khoản 8. Trình tự bổ sung thành viên HĐQT thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm giữa nhiệm kỳ như sau:</p> <p>a. Hội đồng quản trị có thể bầu và bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới này được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.</p> <p>b. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội</p>	<p>Phù hợp với Khoản 3, Điều 156 Luật DN 2014</p>
---	---	---

	<p>đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3); - Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm 	
<p>Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị Khoản 3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị...</p> <p>i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc điều hành hoặc người đại diện của Công ty hay cán bộ quản lý khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có)</p>	<p>Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị Khoản 3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị...</p> <p>i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc hoặc người đại diện theo pháp luật, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc Giám đốc tài chính của Công ty hay cán bộ quản lý quan trọng khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty; quyết định mức lương và các lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).</p> <p>j. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty;</p> <p>k. Quyết định đầu tư, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua tài sản có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</p> <p>l. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong</p>	<p>Phù hợp với Mục i, Khoản 2 điều 149 Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp Mục k Khoản 2 điều 149 Luật DN 2014</p>

<p>Khoản 4.c. Trong phạm vi quy định tại Điều 108.2 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điều 120.3 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);</p> <p>Khoản 4.f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;</p>	<p><i>thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;</i> m. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc; n. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc tổ chức lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết;</p> <p>Khoản 4.c. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 135 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);</p> <p>Khoản 4.f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 5% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;</p>	<p>Phù hợp với Điều 149 Luật DN 2014</p>
<p>Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>Khoản 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời</p>	<p>Điều 27. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>Khoản 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; - Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị; - Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị; - Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị; - Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; - Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời và chính xác với các thành viên Hội đồng quản trị; đảm 	<p>Phù hợp với khoản 3 Điều 152 của Luật DN 2014</p>

<p>không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán</p>	<p><i>bảo truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;</i> <i>- Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập môi quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị.</i> <i>- Quyền và các nghĩa vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</i></p> <p>Khoản 3. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.</p>	
<p>Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị Khoản 3.d. Đa số thành viên Ban kiểm soát;</p> <p>Khoản 4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại <i>Khoản 3 Điều 28</i> phải được tiến hành trong thời hạn <i>15 (mười lăm)</i> ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở <i>Khoản 3 Điều 28</i> có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị</p> <p>Khoản 7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất <i>năm ngày (05)</i> trước khi tổ chức</p>	<p>Điều 29. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị Khoản 3.d. Đa số thành viên Ban kiểm soát <i>hoặc thành viên Hội đồng quản trị;</i></p> <p>Khoản 4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại <i>Khoản 3 Điều này</i> phải được tiến hành trong thời hạn <i>bảy (07)</i> ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở <i>Khoản 3 Điều này</i> có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị</p> <p>Khoản 7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất <i>ba (03) ngày ngày làm việc</i></p>	<p>Phù hợp với Điểm a Khoản 4 Điều 153 Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp với Khoản 5 Điều 153 Luật DN 2014</p> <p>Phù hợp với Khoản 6 Điều 153 Luật DN 2014</p>

<p>họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng quản trị không thể dự họp.</p> <p>Khoản 8. Số thành viên tham dự tối thiểu:</p> <p>b. Trường họp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại mục a khoản 8 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ 2 trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường họp này cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị hoặc người đại diện thay thế dự họp.</p> <p>Khoản 9. Không có</p>	<p>trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng quản trị không thể dự họp.</p> <p>Khoản 8. Số thành viên tham dự tối thiểu:</p> <p>b. Trường họp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại Điểm a khoản 8 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ 2 trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường họp này cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị hoặc người đại diện thay thế dự họp.</p> <p>Khoản 9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường họp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; - Ủy quyền cho người khác đến dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác; - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. <p>Trường họp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p>	<p>Phù họp với Khoản 8 Điều 153 Luật DN 2014</p> <p>Phù họp với Khoản 9 Điều 153 Luật DN 2014</p>
--	---	---

<p>Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc điều hành hoặc một số Phó tổng giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc điều hành và các Phó tổng giám đốc điều hành có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức</p>	<p>Điều 30. Tổ chức bộ máy quản lý Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Trong đó, có một Tổng giám đốc điều hành, một số Phó tổng giám đốc điều hành giúp việc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc điều hành và các Phó tổng giám đốc điều hành có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức</p>	<p>Phù hợp với Khoản 2 Điều 13 Luật DN 2014</p>
<p>Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc điều hành. Khoản 1. Bổ nhiệm: Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng giám đốc điều hành phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.</p> <p>Khoản 2. Nhiệm kỳ: Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành là năm (05) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc điều hành không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.</p>	<p>Điều 32. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc điều hành. Khoản 1. Bổ nhiệm: Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng làm Tổng giám đốc điều hành, đồng thời quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc bổ nhiệm này hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng giám đốc điều hành phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.</p> <p>Khoản 2. Nhiệm kỳ: Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành là năm (05) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc điều hành không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.</p>	<p>Phù hợp với Khoản 2 Điều 157 Luật DN 2014</p>

<p>Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi Khoản 4.a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc Khoản 4.b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này</p>	<p>Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi Khoản 4.a. Đối với hợp đồng có giá trị dưới 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc Khoản 4.b. Đối với những hợp đồng có giá trị từ 10% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này</p>	<p>Giảm tỷ lệ khi ký kết Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ</p>
<p>Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 37. Thành phần, tiêu chuẩn và nhiệm kỳ của Kiểm soát viên. Khoản 1. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp; b) Không phải là người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác trong Công ty c) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng d) Không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao</p>	<p>Bổ sung khoản 1 Phù hợp với Khoản 1 Điều 163 Luật DN 2014.</p>

<p>Khoản 1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một thành viên là cổ đông của công ty làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>Khoản 3. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>Khoản 6. Không có</p> <p>Khoản 7. Không có</p>	<p>động của công ty; e) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan</p> <p>Khoản 2. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu; Số lượng kiểm soát viên phải có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm, các Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế:</p> <p>Khoản 3. Các kiểm soát viên đều phải là người có chuyên môn về tài chính kế toán, nhưng không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.</p> <p>Khoản 4. Ban kiểm soát phải chỉ định một (01) kiểm soát viên làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát có thể làm việc chuyên trách tại công ty hoặc kiêm nhiệm, nhưng phải có ít nhất 01(một) thành viên Ban kiểm soát làm việc chuyên trách. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>Khoản 6. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua ứng cử và đề cử vẫn không đủ số lượng cần thiết thì Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc đề cử thông qua cơ chế đã được Công ty quy định. Cơ chế để Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên cho Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi đề cử.</p> <p>Khoản 7. Trường hợp thành viên Ban kiểm soát cùng đến ngày kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình cho đến khi Ban kiểm soát mới được bầu và nhận nhiệm vụ.</p>	<p>Tất cả các điều khoản liên quan tới “Thành viên Ban kiểm soát” được thay thế bằng cụm từ “Kiểm soát viên” tương ứng.</p> <p>Theo khoản 3 Điều 163 Luật DN 2014</p> <p>Theo khoản 3 Điều 163 Luật DN 2014</p> <p>Bổ sung khoản 6 căn cứ theo Trình tự bổ sung của</p>
--	---	---

<p>Khoản 9. Không có</p>	<p>Khoản 9. Trình tự bổ sung Kiểm soát viên thay thế Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm giữa nhiệm kỳ như sau:</p> <p>a. Ban kiểm soát có thể bầu và bổ nhiệm người khác tạm thời làm Kiểm soát viên để thay thế chỗ trống phát sinh và Kiểm soát viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm Kiểm soát viên mới này được coi là có hiệu lực vào ngày được Ban kiểm soát bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Trong trường hợp Kiểm soát viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Ban kiểm soát cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của Kiểm soát viên thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.</p> <p>b. Ban kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số Kiểm soát viên bị giảm hai phần ba (2/3) so với số quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số Kiểm soát viên bị giảm hai phần ba (2/3); - Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu Kiểm soát viên mới thay thế Kiểm soát viên đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. 	<p>HĐQT</p>
---------------------------------	--	-------------

<p>Điều 42. Quan hệ giữa Công ty Mẹ và công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khoản 2.h. Quyết định các hình thức và biện pháp tổ chức lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại điều lệ của công ty đó</p>	<p>Điều 43. Quan hệ giữa Công ty Mẹ và công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khoản 2.h. Quyết định các hình thức và biện pháp tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phát sản công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại điều lệ của công ty con đó. Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty con đó sau khi hoàn thành giải thể hoặc phá sản</p>	
<p>Điều 43. Quan hệ giữa Công ty Mẹ với Công ty con là Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên và Công ty liên doanh. Khoản 4. Không có</p>	<p>Điều 44. Quan hệ giữa Công ty Mẹ với Công ty con là Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên và Công ty liên doanh. Khoản 4. Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần của công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau</p>	<p>Theo khoản 2 điều 189 Luật DN 2014</p>
<p>Điều 58. Con dấu 1. Hội đồng quản trị sẽ quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp. 2. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>Điều 59. Con dấu 1. Hội đồng quản trị quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của Công ty. Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau đây: a) Tên doanh nghiệp; b) Mã số doanh nghiệp. 2. Trước khi sử dụng, Công ty có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. 3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.. 4. Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu.</p>	<p>Phù hợp với Điều 44 Luật DN 2014.</p>

Lưu ý: khi xem bản so sánh "Những nội dung bôi đậm và in nghiêng được lược bỏ trong Điều lệ cũ và được bổ sung/ thay thế trong Điều lệ mới".